

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ CÔNG AN****BỘ CÔNG AN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2022/TT-BCA

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2022

THÔNG TƯ**Quy định về việc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa
Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia,
cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác***Căn cứ Luật Căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014;**Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;**Căn cứ Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân;**Căn cứ Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân;**Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ thông tin của cơ quan nhà nước;**Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;**Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;**Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nguyên tắc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác; phương thức kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin; điều kiện bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật thông tin và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 8 Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

Điều 3. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo đảm các quy định về bảo mật, an ninh, an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Không làm ảnh hưởng đến quyền lợi và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, không được xâm phạm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trừ trường hợp pháp luật khác có quy định.
3. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải bảo đảm điều kiện hạ tầng hệ thống thông tin, mô hình kết nối, cấu trúc dữ liệu, an ninh, an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUẢN LÝ KẾT NỐI, CHIA SẺ VÀ KHAI THÁC THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

Điều 4. Các thông tin được chia sẻ cho hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử dùng chung, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu về y tế và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác chia sẻ thông tin về công dân cho hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật bảo đảm thống nhất, đầy đủ, chính xác, kịp thời.

2. Các thông tin chuyên ngành gắn với công dân (quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư) khi được các cơ quan, tổ chức chia sẻ cho Bộ Công an thì cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an là đầu mối tiếp nhận để khai thác, sử dụng phục vụ cho công tác quản lý dân cư và đáp ứng yêu cầu công tác nghiệp vụ khác của Công an các đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 5. Phương thức kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác

1. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh, Hệ thống thông tin khác được thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, trực liên thông văn bản quốc gia, các nền tảng kết nối, tích hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Phương thức kết nối thông qua giao diện lập trình ứng dụng.

Điều 6. Điều kiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải đáp ứng các yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

2. Trước khi thực hiện kết nối hoặc sau khi thực hiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức có sự điều chỉnh,

thay đổi về thiết kế hệ thống thì phải được kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn thông tin. Việc kiểm tra, đánh giá được tiến hành bằng các thiết bị, phần mềm nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân; nội dung kiểm tra, đánh giá gồm:

a) Việc thiết lập cấu hình bảo mật trên thiết bị hệ thống, máy chủ, ứng dụng và cơ sở dữ liệu;

b) Phát hiện mã độc, lỗ hổng, điểm yếu, thử nghiệm xâm nhập hệ thống đối với thiết bị hệ thống, máy chủ và ứng dụng;

c) An toàn thông tin cho mã nguồn ứng dụng;

d) An ninh, an toàn phần cứng;

đ) Việc ban hành các quy định, chính sách quản lý tài khoản, ra, vào khu vực máy chủ, quản lý mật khẩu các tài khoản quản trị, quản lý truy cập, các văn bản thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ thể tham gia quản lý, vận hành, cung cấp dịch vụ đối với hệ thống thông tin.

3. Đối với các hệ thống thông tin của Bộ Quốc phòng quản lý, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn đơn vị chuyên môn của Bộ Quốc phòng thực hiện việc đánh giá, kiểm tra an ninh, an toàn thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cục An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao chủ trì, phối hợp với Cục Kỹ thuật nghiệp vụ, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an và đơn vị có liên quan thực hiện:

a) Kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn thông tin của hệ thống thông tin có yêu cầu kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trước khi kết nối và có văn bản xác nhận việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin; trường hợp các hệ thống thông tin có yêu cầu kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được kết nối với nền tảng định danh và xác thực điện tử thì không phải kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Kiểm tra, đánh giá đột xuất việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin của hệ thống thông tin kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Kiểm tra, đánh giá định kỳ (01 lần trong 01 năm) bảo đảm an ninh, an toàn thông tin của hệ thống thông tin kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; trừ hệ thống thông tin do Bộ Quốc phòng quản lý; hệ thống thông tin đã được chia sẻ trực tuyến dữ liệu về giám sát an ninh mạng, an toàn thông tin cho Bộ Công an hoặc hệ thống thông tin đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, đánh giá, xác nhận việc bảo đảm an ninh, an toàn không quá 01 năm theo quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

Điều 7. Quy trình thực hiện kết nối giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác

1. Cơ quan, tổ chức quản lý hệ thống thông tin có văn bản đề nghị kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gửi cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an.

Văn bản đề nghị kết nối gồm các nội dung sau: Đơn vị đăng ký; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đề nghị được kết nối, chia sẻ; thông tin cán bộ phụ trách kết nối, chia sẻ và khai thông tin; mục đích, phạm vi, nội dung thông tin, số lượng trường thông tin cần chia sẻ; dịch vụ đăng ký sử dụng trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tài liệu mô tả kỹ thuật thành phần hệ thống có kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Ngay sau khi nhận được văn bản đề nghị, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an thực hiện:

a) Cung cấp tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan, tổ chức có đề nghị kết nối;

b) Hỗ trợ các cơ quan, tổ chức thực hiện kết nối, điều chỉnh phần mềm và kiểm thử kỹ thuật các dịch vụ chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Phối hợp với Cục An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục Kỹ thuật nghiệp vụ thuộc Bộ Công an và đơn vị có liên quan tiến hành kiểm tra, đánh giá việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức có đề nghị kết nối.

Điều 8. Lưu trữ nhật ký kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin

1. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an và cơ quan, tổ chức có các hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm lưu lại nhật ký thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin để phục vụ công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát.

2. Thời hạn tối thiểu lưu trữ nhật ký về kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là 02 năm kể từ thời điểm thực hiện việc kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin.

Điều 9. Xử lý sự cố, hỗ trợ, giải đáp vướng mắc trong kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan, tổ chức có hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng, thực hiện các dịch vụ khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của cơ quan, đơn vị mình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị xử lý sự cố, hỗ trợ, giải đáp vướng mắc trong quá trình thao tác, sử dụng các chức năng, thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua địa chỉ thư điện tử dancuquocgia@mps.gov.vn, qua số điện thoại liên hệ, qua làm việc tại trụ sở cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an hoặc bằng văn bản đề nghị hỗ trợ, giải quyết vướng mắc.

Điều 10. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có quyền sau:

a) Khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo chức năng, nhiệm vụ và mục đích đăng ký với cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an giải quyết các vướng mắc làm ảnh hưởng đến quyền khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm sau:

a) Tuân thủ các quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ và sử dụng thông tin;

b) Khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo đúng phạm vi cho phép, nội dung thống nhất về chia sẻ thông tin;

c) Chia sẻ thông tin quy định tại Điều 4 Thông tư này cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an về những sai sót của thông tin đã chia sẻ hoặc khai thác, sử dụng;

đ) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết các vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ và khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an

1. Xây dựng tài liệu hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có hệ thống thông tin kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ quan có liên quan giải quyết, xử lý sự cố vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

3. Phối hợp đơn vị có liên quan thực hiện việc kiểm tra theo quy định việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin của hệ thống thông tin có kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 12. Công dân thực hiện tra cứu, khai thác thông tin thông qua cổng dịch vụ công

Công dân thực hiện tra cứu, khai thác thông tin thông qua cổng dịch vụ công như sau:

1. Công dân đăng nhập vào cổng dịch vụ công.

2. Công dân lựa chọn dịch vụ tra cứu hoặc dịch vụ khai thác thông tin cá nhân.

3. Bộ Công an trả kết quả tra cứu của công dân bằng thông tin hiển thị trên cổng dịch vụ công hoặc trả kết quả khai thác thông tin bằng Thông báo theo mẫu số 01 Ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2022.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, thi hành Thông tư này.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để có hướng dẫn kịp thời./.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Tô Lâm

Mẫu số 01 ban hành kèm theo
Thông tư số 46/2022//TT-BCA ngày 04/11/2022

.....(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../TB

THÔNG BÁO
Về thông tin công dân

.....(1) thông báo
thông tin công dân.....:

1. Họ, chữ đệm và tên:

2. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... 3. Nhóm máu: O ☐ A ☐ B ☐ AB ☐

4. Số định danh cá nhân:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

5. Ngày cấp Căn cước công dân:...../...../.....

6. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐

7. Tình trạng hôn nhân: Chưa kết hôn ☐ Đã kết hôn ☐ Ly hôn ☐

8. Nơi đăng ký khai sinh:

9. Quê quán:

10. Dân tộc:..... 11. Tôn giáo.....

12. Quốc tịch: Việt Nam ☐

13. Nơi thường trú:

14. Nơi tạm trú:

15. Nơi ở hiện tại:

16. Tình trạng khai báo tạm vắng:

17. Họ, chữ đệm và tên cha:

Số ĐDCN/CMND:

18. Họ, chữ đệm và tên mẹ:

Số ĐDCN/CMND:

19. Họ, chữ đệm và tên vợ/chồng:

Số ĐDCN/CMND:

20. Họ, chữ đệm và tên người đại diện hợp pháp (nếu có)

Số ĐDCN/CMND:

21. Họ, chữ đệm và tên chủ hộ:

Số ĐDCN/CMND:

22. Quan hệ với chủ hộ:

23. Thông tin thành viên hộ gia đình

STT	Họ và tên	Số ĐDCN/CMND	Ghi chú
1			
2			
3			
.....			

....., ngày..... tháng..... năm.....

.....(2)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1): Ghi tên đơn vị cấp giấy thông báo.

(2): Ghi chức danh của người có thẩm quyền cấp thông báo.

PHỤ LỤC**Các thông tin chuyên ngành gắn với công dân được
chia sẻ cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2022/TT-BCA ngày 04/11/2022
của Bộ Công an)*

**A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU
QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ**

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....
3. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ
4. Số định danh cá nhân:..... Số Chứng minh nhân dân 9 số:.....
5. Nơi đăng ký khai sinh:.....
6. Quê quán:.....
7. Dân tộc:.....
8. Tôn giáo:.....
9. Quốc tịch: Việt Nam; Quốc tịch khác:.....
10. Tình trạng hôn nhân: ☐ Chưa kết hôn ☐ Đã kết hôn ☐ Ly hôn
11. Nơi thường trú:
12. Nơi tạm trú:.....
- Thời gian tạm trú: từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....
13. Tình trạng khai báo tạm vắng:
Lý do tạm vắng:.....
- Thời gian tạm vắng: từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....
- Địa chỉ nơi đến:.....
14. Nơi ở hiện tại:
15. Quan hệ với chủ hộ:.....
16. Nhóm máu:.....
17. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp:

18. Họ, chữ đệm, tên; số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình:.....

19. Số hồ sơ cư trú:.....

20. Ngày, tháng, năm chết/mất tích:.....

B. THÔNG TIN CHUYÊN NGÀNH GẮN VỚI CÔNG DÂN ĐƯỢC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHIA SẺ CHO BỘ CÔNG AN PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ DÂN CƯ

I. Bộ Giáo dục và đào tạo

(1) Phân loại công dân (Giáo viên/Học sinh/Sinh viên/Học viên/); (2) Trình độ học vấn; (3) Học vị của công dân; (4) Học hàm của công dân; (5) Trình độ ngoại ngữ/Tiếng dân tộc của công dân; (6) Trình độ lý luận chính trị; (7) Danh sách chứng chỉ: Nội dung chứng chỉ, Nội dung loại chứng chỉ, Nội dung trình độ lý luận chính trị; (8) Bậc học; (9) Tên trường học; (10) Mã trường học; (11) Mã xã, huyện, tỉnh của trường học (nơi đặt trụ sở chính); (12) Trình độ văn hóa; (12) Trình độ chuyên môn; (13) Ngày tạo; (14) Ngày cập nhật; (15) Thông tin chuyên ngành khác.

II. Bộ Y tế

1. Mã số bảo hiểm y tế: Giá trị sử dụng từ ngày;

2. Nơi ở hiện tại của công dân;

3. Thông tin mũi tiêm vaccin Covid 19 (từ mũi 1 đến mũi N)

(1) Số mũi tiêm; (2) Ngày công dân đi tiêm; (3) Tên loại vắc xin; (4) Lô vắc xin; (5) Địa chỉ tiêm của công dân; (6) Cơ sở y tế thực hiện tiêm; (7) Ngày tạo; (8) Ngày cập nhật; (9) Nguồn dữ liệu, là mũi mới hoặc không.

4. Thông tin tiền sử bệnh án

(1) Thông tin dị ứng (*Mã dị ứng; Tên tác nhân (bắt buộc với dị ứng kháng sinh, dị ứng thuốc); Biểu hiện (bắt buộc với dị ứng kháng sinh, dị ứng thuốc);*

(2) Thông tin tiền sử bệnh tật (*Mã bệnh; Tên bệnh);*

(3) Thông tin tiền sử phẫu thuật, thủ thuật (*Mã phẫu thuật/thủ thuật; Tên phẫu thuật/thủ thuật; Thời gian phẫu thuật/ thủ thuật);*

(4) Thông tin tiêm chủng (*Mã vaccine; Tên vaccine; Kháng nguyên; Số thứ tự mũi; Trạng thái; Ngày tiêm; Nơi tiêm; Phản ứng sau tiêm);*

(5) Thông tin tiền sử gia đình liên quan (*Người mắc bệnh - quan hệ với người bệnh; Tên bệnh; Mã bệnh*);

5. Thông tin khám bệnh, chữa bệnh

(1) Lý do đến khám (*Lý do khiến người bệnh phải đến viện*);

(2) Thông tin cơ sở khám chữa bệnh (Trường hợp chuyển viện đến): Mã cơ sở khám chữa bệnh nơi người bệnh đến khám; Tên cơ sở khám chữa bệnh đã chuyển người bệnh đến (nếu có);

(3) Thông tin đợt khám chữa bệnh (*Ngày khám; Kết quả chẩn đoán; Loại vào viện; Ngày giờ vào viện; Ngày giờ ra viện; Số ngày vắng mặt; Tình trạng ra viện; Kết quả điều trị*);

(4) Thông tin cơ sở khám chữa bệnh (Trường hợp chuyển viện đi): Mã cơ sở khám chữa bệnh nơi sẽ chuyển người bệnh đến; Tên cơ sở khám chữa bệnh nơi sẽ chuyển người bệnh đến;

(5) Chẩn đoán xác định khi ra viện (*Tên bệnh chính; Tên biến chứng; Tên bệnh kèm theo; Mã bệnh*);

(6) Tóm tắt diễn biến trong quá trình điều trị (*Tóm tắt diễn biến quan trọng trong quá trình điều trị*);

(7) Phẫu thuật, thủ thuật/Phương pháp điều trị: Mã phẫu thuật thủ thuật; Tên phẫu thuật thủ thuật; Cơ quan, bộ phận được phẫu thuật; Mã phẫu thuật, thủ thuật quốc tế;

(8) Cận lâm sàng có giá trị đối với chẩn đoán, điều trị, chăm sóc: Mã xét nghiệm; Tên xét nghiệm; Giá trị; Đơn vị; Khoảng tham chiếu; Hệ mẫu; Kết luận; Giờ ngày thực hiện; Mã chẩn đoán hình ảnh/thăm dò chức năng; Tên chẩn đoán hình ảnh/thăm dò chức năng; Cơ quan; Mô tả kết quả;

(9) Thuốc đã điều trị: Mã thuốc điều trị; Tên thuốc điều trị; Số lượng; Liều dùng/ngày; Ngày dùng;

(10) Cân nặng khi nhập viện đối với trẻ dưới 28 ngày tuổi tính theo ngày nhập viện;

(11) Các ghi chú quan trọng liên quan đến an toàn người bệnh.

6. Thông tin sổ khám chữa bệnh theo BHYT

(1) Khoa; (2) Mã số thẻ BHYT; (3) Tên vật tư y tế; (4) Số lượng vật tư y tế; (5) Mã số BHXH.

7. Thông tin chuyên ngành khác.

III. Bộ Lao động thương binh và xã hội

1. Nghề nghiệp: (1) Mã nghề nghiệp; (2) Tên nghề nghiệp;

2. Nơi làm việc;

3. Thông tin mã hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng: (1) Loại đối tượng; (2) Chi tiết loại đối tượng; (3) Số tiền trợ cấp đang được hưởng; (4) Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp; (5) Ngày cắt trợ cấp; (6) Số tài khoản; (7) Ngân hàng thụ hưởng; (8) Chủ tài khoản; (9) Số điện thoại; (10) Email của đối tượng; (11) Người nuôi dưỡng; (12) Số CCCD/CMND người nuôi dưỡng; (13) Số quyết định hưởng trợ cấp; (14) Ngày quyết định hưởng trợ cấp; (15) Thông tin chuyên ngành khác.

4. Thông tin mã về hoàn cảnh đặc biệt của trẻ em: (1) Loại đối tượng; (2) Nguyên cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt; (3) Hình thức trợ giúp, hỗ trợ.

5. Thông tin người có công: (1) Hồ sơ quản lý người có công (*Mã hồ sơ, số hồ sơ bộ quản lý, số hồ sơ sở quản lý*); (2) Thông tin quyết định công nhận (*Số quyết định, Nơi cấp quyết định, Ngày cấp*); (3) Đối tượng người có công (*Người hoạt động CM trước 01/01/1945, Người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến tháng 8/1945; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tù đày; Người hoạt động kháng chiến, giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng*).

6. Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

IV. Bảo hiểm xã hội Việt Nam

(1) Loại bảo hiểm (Bảo hiểm y tế/Bảo hiểm xã hội); (2) Mã số bảo hiểm; (3) Ngày bắt đầu có hiệu lực bảo hiểm; (4) Ngày hết hạn bảo hiểm; (5) Đơn vị/Tổ chức đóng bảo hiểm; (6) Mã nhóm Đơn vị/Tổ chức; (7) Tên nhóm Đơn vị/Tổ chức; (8) Địa chỉ đơn vị/Tổ chức đóng bảo hiểm; (9) Mô tả công việc của người đóng bảo hiểm; (10) Trạng thái đóng bảo hiểm; (11) Nơi đăng ký khám chữa bệnh;

(10) Tên đơn vị/tổ chức đóng bảo hiểm; (12) Mã mức hưởng của người tham gia BHYT; (13) Mã vùng nơi công dân tham gia BHYT đăng ký; (14) Địa danh cấp Huyện, Tỉnh nơi BHXH in cấp, đổi thẻ BHYT cho công dân; (16) Ngày cấp BHYT cho công dân; (17) Ngày tạo; (18) Ngày cập nhật; (19) Thông tin chuyên ngành khác.

V. Bộ Tài nguyên và Môi trường

(1) Thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp giấy chứng nhận/Danh sách chủ sở hữu đất; (2) Số giấy chứng nhận sử dụng đất, tài sản; (3) Số hiệu thửa đất; (4) Tờ bản đồ số; (5) Địa chỉ thửa đất; (6) Diện tích; (7) Hình thức sử dụng; (8) Mục đích sử dụng; (9) Thời hạn sử dụng; (10) Nguồn gốc sử dụng; (11) Loại nhà ở; (12) Tên nhà chung cư; (13) Diện tích sàn; (14) Hình thức sở hữu; (15) Cấp hạng nhà ở; (16) Thời hạn sở hữu; (17) Hạng mục được sở hữu chung ngoài căn hộ; (18) Cấp công trình; (19) Diện tích xây dựng; (20) Thông tin chuyên ngành khác.

VI. Bộ Giao thông vận tải

(1) Biển số đăng ký; (2) Số khung; (3) Màu biển; (4) Ngày đăng kiểm gần nhất; (5) Hạn đăng kiểm kỳ tới; (6) Niên hạn sử dụng của phương tiện; (7) Số Giấy phép lái xe; (8) Hạng Giấy phép lái xe; (9) Ngày cấp giấy phép lái xe; (10) Ngày hết hạn giấy phép lái xe; (11) Đơn vị cấp; (12) Số Serial Giấy phép lái xe; (13) Ngày trúng tuyển; (14) Thông tin chuyên ngành khác.

VII. Bộ Tài chính

(1) Mã số thuế; (2) Trạng thái; (3) Ngày đăng ký mã số thuế; (4) Cơ quan thuế quản lý; (5) Cấp; (6) Chương; (7) Ngày thay đổi thông tin; (8) Loại người nộp thuế; (9) Mã Cơ quan thu; (10) Mã tiểu mục; (11) Số tiền thuế còn phải nộp; (12) Tài khoản thu ngân sách; (13) Số Quyết định; (14) Ngày Quyết định; (15) Tỷ giá; (16) Loại tiền, (17) Địa chỉ đất, (18) Loại phương tiện, (19) Số khung, (20) Số máy, (21) Mã địa bàn hành chính, (22) Số tài khoản ngân hàng, (23) Tên ngân hàng, (24) Chi nhánh, (25) Mã tín dụng (CIC); (26) Thông tin về cấp giấy phép chuyên ngành (*Giấy phép kinh doanh bảo hiểm, chứng khoán, casino, trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài...*); (27) Thông tin chuyên ngành khác.

VIII. Bộ Quốc phòng

1. Thông tin về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

(1) Đang tại ngũ; (2) Tạm hoãn; (3) Miễn; (4) Đã xuất ngũ; (5) Chưa thực hiện;

2. Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

IX. Bộ Tư pháp

1. Tình trạng quốc tịch: (1) Thôi quốc tịch; (2) Tước quốc tịch; (3) Nhập quốc tịch; (4) Trở lại quốc tịch;

2. Thông tin hộ tịch;

3. Thông tin lý lịch tư pháp;

4. Thông tin chuyên ngành khác.

X. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Thông tin về doanh nghiệp: (1) Mã doanh nghiệp; (2) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trên lĩnh vực; (3) Tên doanh nghiệp (tên tiếng Việt); (4) Tên viết tắt; (5) Tên nước ngoài của doanh nghiệp; (6) Địa chỉ trụ sở chính (*Mã tỉnh, Mã huyện, Mã xã, Địa chỉ trụ sở chính đầy đủ*); (7) Mã ngành; (8) Tên ngành; (9) Có phải ngành chính hay không (Y/N); (10) Tình trạng pháp lý của doanh nghiệp; (11) Thời gian tạo; (12) Thời gian cập nhật.

2. Thông tin về ngành nghề kinh doanh liên quan vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ: Số chứng chỉ; Ngày, tháng, năm hành nghề.

Lĩnh vực hành nghề: (1) Kinh doanh công cụ hỗ trợ; (2) Kinh doanh các loại pháo trừ pháo nổ; (3) Kinh doanh súng bắn sơn; (4) Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; (5) Kinh doanh tiền chất thuốc nổ; (6) Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ; (7) Kinh doanh dịch vụ nổ mìn;

3. Thông tin về kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy: Số giấy xác nhận; Ngày, tháng, năm hành nghề.

Lĩnh vực hành nghề: (1) Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy; (2) Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy; (3) Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện hướng dẫn về nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy; (4) Thi công, lắp đặt

hệ thống phòng cháy và chữa cháy; (5) Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy.

4. Thông tin về hành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự: Số chứng chỉ; Ngày, tháng, năm hành nghề.

Lĩnh vực kinh doanh: (1) Sản xuất con dấu; (2) Kinh doanh công cụ hỗ trợ; (3) Kinh doanh các loại pháo; (4) Kinh doanh dịch vụ cầm đồ; (5) Kinh doanh dịch vụ xoa bóp; (6) Kinh doanh dịch vụ bảo vệ; (7) Kinh doanh súng bắn sơn; (8) Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài; (9) Kinh doanh casino; (10) Kinh doanh dịch vụ đặt cược; (11) Kinh doanh khí; (12) Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; (13) Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; (14) Kinh doanh tiền chất nổ; (15) Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; (16) Kinh doanh dịch vụ nổ mìn; (17) Kinh doanh dịch vụ in; (18) Kinh doanh các dịch vụ gây nhiễu, phá sóng thông tin di động; (19) Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ; (20) Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; (21) Kinh doanh dịch vụ cho thuê lưu trú; (22) Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng cho Quân sự, Công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng.

5. Thông tin về hành nghề kinh doanh khác: (1) Y tế; (2) Giáo dục; (3) Tài chính; (4) Kinh doanh dịch vụ xoa bóp; (4) Dịch vụ bảo vệ; (5) Môi trường; (6) Lĩnh vực khác.

6. Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

XI. Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Số điện thoại di động/Cố định;

2. Địa chỉ email;

3. Tên tài khoản mạng xã hội (Facebook, zalo.....);

4. Số tài khoản mã định danh điện tử;

5. Thông tin giấy phép hoạt động báo chí của các cơ quan, tổ chức;

6. Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

XII. Bộ Văn hóa, thể thao, du lịch

1. Thông tin giấy phép kinh doanh vũ trường, karaoke, cơ sở lưu trú công nhận hạng sao;
2. Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

XIII. Bộ Công Thương

1. Thông tin các loại giấy phép liên quan đến hoạt động nổ mìn, vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;
2. Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

XIV. Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội, Tổ chức xã hội nghề nghiệp

1. Tổ chức chính trị: (1) Số thẻ đảng viên; (2) Ngày, tháng, năm vào Đảng; (3) Ngày, tháng, năm chính thức; (4) Nơi cấp thẻ;
2. Tổ chức chính trị - xã hội (*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Công đoàn Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội cựu chiến binh Việt Nam*): các thông tin thể hiện trên giấy tờ, tài liệu cấp cho các thành viên của tổ chức được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu chuyên ngành.
3. Tổ chức xã hội nghề nghiệp (*Hội Luật gia Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội Cựu thanh niên xung phong; Hội chữ thập đỏ...*): các thông tin thể hiện trên giấy tờ, tài liệu cấp cho các thành viên của Tổ chức được thu thập vào Cơ sở dữ liệu chuyên ngành.
4. Liên thông dữ liệu về việc thành lập các cơ quan, tổ chức (từ trung ương đến địa phương) bao gồm: các bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp Trung ương Đảng, Tổ chức chính trị xã hội, các Tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo...
5. Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

C. THÔNG TIN CHUYÊN NGÀNH GẮN VỚI CÔNG DÂN ĐƯỢC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHIA SẺ CHO BỘ CÔNG AN PHỤC VỤ CÔNG TÁC NGHIỆP VỤ**I. Viện kiểm sát nhân dân**

1. Quyết định bắt buộc chữa bệnh: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định.

2. Quyết định khởi tố bị can: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định.

3. Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú: (1) Số Lệnh; (2) Ngày, tháng, năm ban hành; (3) Đơn vị ra Lệnh; (4) Tội danh; (5) Thời gian chấp hành Lệnh; (6) Địa chỉ cụ thể.

4. Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

II. Tòa án Nhân dân

1. Bản án hình sự: (1) Số bản án; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Bản án hình sự; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung;

2. Quyết định thi hành bản án hình sự: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Quyết định thi hành án; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (9) Nơi chấp hành án.

3. Quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Quyết định thi hành án; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (8) Nơi chấp hành án; (9) Lý do tạm đình chỉ;

4. Quyết định miễn chấp hành hình phạt tù: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Nội dung quyết định; (5) Đơn vị ra Quyết định; (6) Tội danh; (7) Hình phạt chính; (8) Hình phạt bổ sung; (9) Lý do miễn;

5. Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Điều kiện được tha tù trước thời hạn có điều kiện; (5) Ngày được tha tù trước thời hạn có điều kiện; (6) Quyết định thi hành án; (7) Đơn vị ra Quyết định; (8) Tội danh; (9) Hình phạt chính; (10) Hình phạt bổ sung; (10) Thời hạn người bị kết án được tha tù trước thời hạn có điều kiện kể từ ngày ra Quyết định; (11) Giao người bị kết án cho UBND quản lý trong thời gian được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

6. Quyết định áp dụng biện pháp giám sát đối với người dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự: (1) Biện pháp giám sát; (2) Loại đối tượng; (3) Số Quyết định; (4) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (5) Đơn vị ra Quyết định; (6) Thời gian áp dụng; (7) Giao người bị kết án cho UBND quản lý đối với trường hợp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

7. Quyết định xóa án tích: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Quyết định thi hành án; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung.

8. Quyết định hoãn thi hành hình phạt tù: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Tại Quyết định thi hành án; (5) Tội danh; (6) hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (8) Lý do hoãn; (9) Thời hạn người bị kết án được hoãn chấp hành hình phạt tù; (10) Giao người bị kết án cho UBND quản lý trong thời gian được hoãn.

9. Quyết định bản án Dân sự: (1) Bản án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Nội dung giải quyết của Tòa án; (6) Kết quả thi hành bản án; (7) Án phí;

10. Quyết định kê biên, phong tỏa tài sản: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Lý do kê biên, phong tỏa tài sản; (5) Quyết định bản án; (6) Tội danh; (7) hình phạt chính; (8) Hình phạt bổ sung;

11. Quyết định bắt buộc chữa bệnh: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Bản án hình sự; (5) Tội danh; (7) Đơn vị y tế chữa bệnh; (8) Cơ quan điều tra thực hiện Quyết định.

12. Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

III. Cơ quan thi hành án

1. Quyết định thi hành bản án hình sự: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Tại Quyết định thi hành án; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (10) Nơi thi hành án.

2. Quyết định thi hành án dân sự: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Quyết định bản án Dân sự; (5) Kết quả thi hành quyết định; (6) Án phí thi hành án;

3. Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

IV. Cơ quan, tổ chức ban hành các quyết định xử lý vi phạm hành chính

1. Thông tin Quyết định xử lý vi phạm hành chính: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Hành vi vi phạm; (5) Phương tiện sử dụng thực hiện vi phạm (nếu có); (6) Biện kiểm soát (nếu có);

2. Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

V. Cơ quan, tổ chức ban hành các quyết định thi hành án hình phạt theo quy định của pháp luật

1. Người bị kết án phạt tù nhưng cho hưởng án treo: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục: UBND (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) Thông tin miễn, giảm thời gian chấp hành; (9) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

2. Người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục: UBND (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (9) Thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (10) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

3. Người chấp hành hình phạt quản chế: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục: UBND (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) thông tin miễn, giảm thời gian chấp hành; (9) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

4. Người chấp hành hình phạt cấm cư trú: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục: UBND (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) Thông tin miễn, giảm thời gian chấp hành; (9) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

5. Người chấp hành án phạt tước một số quyền công dân: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục: UBND (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) Thông tin miễn, giảm thời gian chấp hành; (9) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

6. Người chấp hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục: UBND (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) Thông tin miễn, giảm thời gian chấp hành; (9) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

7. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt; (7) Đơn vị quản lý, giám sát, giáo dục: UBND (cấp xã/huyện/tỉnh); (8) Thông tin miễn, giảm thời gian chấp hành; (9) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Thông tin nghề nghiệp sau khi chấp hành xong; (11) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

8. Người đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú: (1) Số Lệnh/Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Lệnh/Quyết định; (3) Đơn vị ra Lệnh/Quyết định; (4) Tội danh; (5) Thời gian chấp hành Lệnh/Quyết định; (6) Nơi chấp hành; (7) Nghề nghiệp; (8) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

9. Người chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh: (1) Số Lệnh/Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Lệnh/Quyết định; (3) Đơn vị ra Lệnh/Quyết định; (4) Tội danh; (5) Thời gian chấp hành Lệnh/Quyết định; (6) Nơi chấp hành; (7) Nghề nghiệp; (8) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

10. Người bị quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở CNBB, đưa vào trường giáo dưỡng: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Diện đối tượng áp dụng; (5) Thời gian chấp hành Quyết định; (6) Nghề nghiệp; (7) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

11. Bị cáo đang tại ngoại: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Nghề nghiệp; (7) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

12. Đối tượng đang tại ngoại chờ thi hành án, người được tạm hoãn chấp hành hình phạt tù: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm

ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (8) Lý do hoãn; (9) Nghề nghiệp; (10) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

13. Người được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (8) Lý do tạm đình chỉ; (9) Nghề nghiệp; (10) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

14. Đối tượng có quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian chờ thi hành quyết định hoặc đang được tạm hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Diện đối tượng áp dụng; (6) Thời gian chấp hành Quyết định; (7) Nghề nghiệp; (8) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

15. Đối tượng đã có quyết định khởi tố nhưng chưa bị bắt: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Tội danh; (5) Nghề nghiệp; (6) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý;

VI. Cơ quan, tổ chức ban hành các quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Quyết định về việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Đối tượng áp dụng; (5) Nơi chấp hành quyết định; (6) Thời hạn áp dụng; (7) Thông tin tình hình áp dụng; (8) Nghề nghiệp; (9) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định;

2. Quyết định đưa vào trường giáo dưỡng: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Đối tượng áp dụng; (5) Nơi chấp hành quyết định; (6) Thời hạn áp dụng; (7) Thông tin tình hình áp dụng; (8) Ngày vào Trường giáo dưỡng; (9) thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Ngày trình diện;

3. Quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Đối tượng áp dụng; (5) Nơi chấp hành quyết định; (6) Thời hạn áp dụng; (7) Thông tin tình hình áp dụng; (8) Ngày vào Trung tâm; (9) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Ngày trình diện;

4. Quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Đối tượng áp dụng; (5) Nơi chấp hành quyết định; (6) Thời hạn áp dụng; (7) Thông tin tình hình áp dụng; (8) Ngày vào cơ sở; (9) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (10) Ngày trình diện;

5. Quyết định áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính quản lý tại gia đình: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra quyết định; (4) Đối tượng áp dụng; (5) Nơi chấp hành quyết định; (6) Thời hạn áp dụng; (7) Thông tin tình hình áp dụng; (8) Nghề nghiệp; (9) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong.

VII. Cơ quan, tổ chức ban hành các quyết định áp dụng các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Hành vi; (5) Số tiền phạt; (6) Tình hình thi hành.

2. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Hành vi; (5) Số tiền phạt; (6) Tình hình thi hành.

3. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Hành vi; (5) Số tiền phạt; (6) Tình hình thi hành; (7) Phương tiện sử dụng thực hiện vi phạm; (8) Biên kiểm soát.

VIII. Cơ quan, đơn vị quản lý các đối tượng thuộc diện quản lý theo yêu cầu nghiệp vụ

1. Người chấp hành xong án phạt tù: (1) Số Giấy chứng nhận; (2) Ngày, tháng, năm cấp giấy (*ngày tha tù*); (3) Đơn vị cấp Giấy chứng nhận; (4) Quyết định thi hành án; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (8) Ngày đến trại; (9) Nơi chấp hành án; (10) Ngày trình diện; (11) Thông tin đặc xá (nếu có); (12) Nghề nghiệp; (13) Biểu hiện hoạt động; (14) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý.

2. Người chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng: (1) Hình thức xử lý; (2) Số Giấy chứng nhận; (3) Ngày, tháng, năm cấp Giấy; (3) Đơn vị

cấp Giấy chứng nhận; (4) Biểu hiện hoạt động; (5) Nghề nghiệp; (6) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý.

3. Người chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc: (1) Hình thức xử lý; (2) Số Giấy chứng nhận; (3) Ngày, tháng, năm cấp Giấy; (3) Đơn vị cấp Giấy chứng nhận; (4) Biểu hiện hoạt động; (5) Nghề nghiệp; (6) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý.

4. Người chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc: (1) Hình thức xử lý; (2) Số Giấy chứng nhận; (3) Ngày, tháng, năm cấp Giấy; (3) Đơn vị cấp Giấy chứng nhận; (4) Biểu hiện hoạt động; (5) Nghề nghiệp; (6) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý.

5. Thông tin về các hệ, loại đối tượng quản lý theo yêu cầu nghiệp vụ của ngành Công an.

IX. Cơ quan, đơn vị ban hành các quyết định về khởi tố, tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù và các quyết định khác

1. Đối tượng truy tìm: (1) Số Quyết định/Thông báo; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định/Thông báo; (3) Đơn vị ra Quyết định/Thông báo; (4) Nơi cư trú trước khi truy tìm; (5) Lý do thông báo truy tìm liên quan; (6) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý; (7) Số điện thoại (nếu có); (8) Thông tin Quyết định đình truy tìm.

2. Đối tượng truy nã: (1) Số Quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Số điện thoại liên hệ (nếu có); (5) Nơi cư trú trước khi truy nã; (6) Hành vi/tội danh bị truy nã; (7) Trốn ngày, tháng, năm; (8) Chỗ ở trước khi trốn/Đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; (9) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý; (10) Thông tin Quyết định đình nã .

3. Đối tượng đang thi hành án tại trại giam/cơ quan thi hành án các cấp: (1) Quyết định thi hành án; (2) Số Quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (4) Đơn vị ra Quyết định; (5) Tội danh; (6) Hình phạt chính; (7) Hình phạt bổ sung; (8) Số Quyết định thi hành án; (9) Ngày, tháng, năm ra Quyết định thi hành án; (10) Đơn vị ra Quyết định; (11) Ngày đến trại; (12) Thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong Quyết định; (13) thông tin đặc xá (nếu có).

4. Người có quyết định tạm giữ; người có Lệnh/Quyết định tạm giam: (1) Loại hình tạm giam/tạm giữ; (2) Số quyết định; (3) Ngày, tháng, năm ra Quyết định;

(4) Đơn vị ra Quyết định; (5) phạm vào tội; (6) Trại tạm giam/nhà tạm giữ; (7) Thời hạn tạm giam/tạm giữ; (8) Thông tin gia hạn.

5. Người có lệnh bắt khẩn cấp: (1) Số Lệnh; (2) Ngày, tháng, năm ra Lệnh; (3) Đơn vị ra Lệnh; (4) Hành vi phạm tội.

6. Quyết định giao người thân thích của người bị tạm giữ/tạm giam cho người thân thích khác hoặc chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người thân thích của người bị tạm giữ, tạm giam cư trú: (1) Số quyết định; (2) Ngày, tháng, năm ra Quyết định; (3) Đơn vị ra Quyết định; (4) Thông tin người được giao.

7. Đi nghĩa vụ quân sự/Công an: (1) Loại hình nghĩa vụ quân sự/Công an; (2) Thời gian.

8. Đối tượng tâm thần có hành vi bạo lực: (1) Lý do tâm thần; (2) Đặc điểm, mối quan hệ cần chú ý.

X. Cơ quan, đơn vị trong ngành Công an cấp các giấy tờ cá nhân cho công dân

1) Cục Cảnh sát Giao thông:

(1) Thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký phương tiện Ô tô/Xe gắn máy/phương tiện khác; (2) Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

2) Cục Quản lý xuất nhập cảnh: (1) Số Hộ chiếu; (2) Loại; (3) Ngày cấp; (4) Có giá trị đến; (5) Thông tin xuất cảnh, nhập cảnh; (6) Lý do xuất cảnh, nhập cảnh; (5) Thông tin chuyên ngành khác (nếu có).

3) Cục Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

(1) Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (Số chứng nhận; Nội dung huấn luyện);

(2) Chứng chỉ hành nghề tư vấn về phòng cháy và chữa cháy (Số chứng chỉ; Lĩnh vực hành nghề)

BỘ CÔNG AN